

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 028 – 39453301 – 39453302

Fax: 028 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam
- Công văn số 96/CV-NVN-TCKT ngày 27/04/2023 của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam về việc giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2023 so với quý 1 năm 2022 của Báo cáo riêng và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

Số: 96 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 1 năm 2023 so với quý 1 năm 2022
của báo cáo riêng và Hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh của quý 1/2023 so với quý 1/2022 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2023 lãi : 9.277.884.496 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2022 lãi: 4.602.447.489 đồng

Lợi nhuận quý 1/2023 tăng so với quý 1/2022 chủ yếu do trong kỳ phát sinh khoản lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2023 lỗ: (3.309.587.527) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2022 lãi: 26.279.356.476 đồng

Lợi nhuận quý 1/2023 giảm so với quý 1/2022 do Doanh thu bán hàng và lợi nhuận gộp giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết quý này giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

XXXXXXXXXXXX & XXXXXXXXXXXXXXX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2023

TP, Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229,581,718,090	211,232,437,387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,426,909,225	8,105,338,190
1. Tiền	111	V.01	7,576,354,382	6,105,338,190
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,850,554,843	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100,051,974,062	105,698,093,090
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,051,974,062	105,698,093,090
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,167,666,221	25,063,570,495
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		64,245,768,799	63,822,750,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		866,364,527	924,219,527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	2,816,948,069	1,616,948,069
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		44,092,691,907	25,054,675,585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,854,107,081)	(66,355,023,362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		56,530,762,212	61,519,561,271
1. Hàng tồn kho	141	V.04	61,340,104,621	68,188,291,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,809,342,409)	(6,668,729,947)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,404,406,370	10,845,874,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,569,598,915	10,011,066,886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	834,807,455	834,807,455
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139,246,240,215	148,377,171,822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,040,000,000	21,040,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,040,000,000	21,040,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		335,375,253	341,526,492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	335,375,253	341,526,492
- Nguyên giá	222		107,304,130,464	107,304,130,464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,968,755,211)	(106,962,603,972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		2,989,290,120	2,989,290,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,989,290,120)	(2,989,290,120)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		112,144,767,758	121,221,929,234
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,023,687,895	33,023,687,895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121,946,480,594	121,946,480,594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254		(42,825,400,731)	(33,748,239,255)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,726,097,204	5,773,716,096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,665,284,131	5,712,903,023
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	60,813,073	60,813,073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368,827,958,305	359,609,609,209

03002
CÔNG
CỔ
NH
VIỆT
NAM
4-TF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		109,965,617,107	110,025,152,507
I. Nợ ngắn hạn	310		109,484,488,307	109,544,023,707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		244,361,080	171,035,718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	608,530,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9,998,487,409	9,991,964,439
4. Phải trả người lao động	314		186,803,567	1,616,513,333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,154,711,462	3,030,228,591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,092,198,248	1,053,810,298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	92,397,114,169	91,364,034,623
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,410,812,372	1,707,906,705
II. Nợ dài hạn	330		481,128,800	481,128,800
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		481,128,800	481,128,800
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258,862,341,198	249,584,456,702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	258,862,341,198	249,584,456,702
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,573,211,198	55,295,326,702
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		55,295,326,702	3,908,709,110
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9,277,884,496	51,386,617,592
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368,827,958,305	359,609,609,209

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

TRẦN THỊ PHỤNG

PHAN TRUNG NAM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10,903,063,711	86,821,496,111	10,903,063,711	86,821,496,111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,903,063,711	86,821,496,111	10,903,063,711	86,821,496,111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9,070,786,528	80,165,219,484	9,070,786,528	80,165,219,484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,832,277,183	6,656,276,627	1,832,277,183	6,656,276,627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,389,111,338	2,200,888,815	20,389,111,338	2,200,888,815
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,234,395,744	2,041,167,146	11,234,395,744	2,041,167,146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,108,765,370	1,422,830,417	1,108,765,370	1,422,830,417
8. Chi phí bán hàng	24		602,931,742	637,333,957	602,931,742	637,333,957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,118,315,881	1,796,869,238	1,118,315,881	1,796,869,238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		9,265,745,154	4,381,795,101	9,265,745,154	4,381,795,101
11. Thu nhập khác	31		12,139,342	220,652,388	12,139,342	220,652,388
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,139,342	220,652,388	12,139,342	220,652,388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,277,884,496	4,602,447,489	9,277,884,496	4,602,447,489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,277,884,496	4,602,447,489	9,277,884,496	4,602,447,489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		478	237	478	237

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ PHỤNG

TRẦN THỊ PHỤNG



PHAN TRUNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Phương pháp trực tiếp
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		10,689,872,742	92,809,448,693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5,225,781,947)	(43,643,289,580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,037,593,325)	(2,267,575,686)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(33,434,743)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		192,777,884	434,463,250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(988,086,918)	(9,946,922,278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,631,188,436	37,352,689,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,042,882,311)	(51,942,358,884)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,489,001,339	14,853,909,275
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,242,115,422	1,608,223,362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,688,234,450	(35,480,226,247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	9,842,177,750
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(9,849,360,850)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7,683,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,319,422,886	1,864,780,309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,105,338,190	16,528,827,226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,148,149	(8,056,113)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	16,426,909,225	18,385,551,422

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN THỊ PHỤNG

TRẦN THỊ PHỤNG



PHAN TRUNG NAM

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: 300B Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
MST: 0300381966

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2022 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- In ấn, quảng cáo
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh
- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng

kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-25
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phần phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

d. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	HCM	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

03- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :

- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát
 - Công ty CP Nhựa Thăng Long
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu năm
	2,669,970,418	2,669,970,418
	4,119,432,659	4,493,926,536
	3,963,070,109	1,965,558,109
	10,752,473,186	9,129,455,063

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

- Công ty CP Nhựa Việt Phước
 - Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An
 - Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1
 - Công ty CP Nhựa Vân Đồn
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu năm
	4,505,890,172	5,705,890,172
	1,573,647,524	1,573,647,524
	56,558,848	56,558,848
	47,357,199,069	47,357,199,069
	53,493,295,613	54,693,295,613

04- PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu khác
- Cộng**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	44,092,691,907	2,469,399,020	25,054,675,585	2,469,399,020
	39,839,857,188	1,012,797,270	21,262,797,270	1,012,797,270
	271,400,000	-	271,400,000	-
	3,981,434,719	1,456,601,750	3,520,478,315	1,456,601,750
	21,040,000,000	-	21,040,000,000	-
	40,000,000	-	40,000,000	-
	21,000,000,000	-	21,000,000,000	-
	65,132,691,907	2,469,399,020	46,094,675,585	2,469,399,020

Giá trị khoản phải thu dài hạn khác thể hiện giá trị vốn góp vào Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội của Công ty CP Nhựa Thăng Long với số tiền 21.000.000.000 đồng (bằng hình thức bù trừ công nợ)

06- NỢ XẤU

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty CP Nhựa Vân Đồn
- Công ty TNHH Hợp Phát
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang
- Công ty CP Nhựa Thăng Long
- DNTN Sản Xuất TMDV Hà Siêu
- Đối tượng khác

b. Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP Nhựa Bắc Giang
- Đối tượng khác

c. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác

- Nguyễn Quốc Nhật

d. Trả trước cho người bán

- DNTN Nguyễn Tuấn Tài
- REED BUSINESS INFORMATION LTD
- Bùi Trường Giang
- Đối tượng khác

e. Phải thu dài hạn khác

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	62,235,604,799	1,333,168,152	63,810,098,676	2,398,345,748
	47,357,199,069	-	47,357,199,069	-
	2,669,970,418	-	2,669,970,418	-
	1,573,647,524	-	1,573,647,524	-
	608,851,534	-	608,851,534	-
	4,119,432,659	-	4,493,926,536	-
	174,745,000	-	174,745,000	-
	5,731,758,595	1,333,168,152	6,931,758,595	2,398,345,748
	3,834,871,339	-	3,834,871,339	8,400,000
	304,829,010	-	304,829,010	-
	3,530,042,329	-	3,530,042,329	8,400,000
	251,475,750	-	251,475,750	-
	251,475,750	-	251,475,750	-
	865,323,345	-	865,323,345	-
	1,000,000	-	1,000,000	-
	93,610,200	-	93,610,200	-
	55,000,000	-	55,000,000	-
	715,713,145	-	715,713,145	-
	-	-	-	-
	67,187,275,233	1,333,168,152	68,761,769,110	2,406,745,748

07- HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường:
 - Hàng hoá:
- Cộng**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1,173,179,700	-	3,687,452,250	-
	60,166,924,921	(4,809,342,409)	64,500,838,968	(6,668,729,947)
	61,340,104,621	(4,809,342,409)	68,188,291,218	(6,668,729,947)

09 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						0
Số dư đầu năm	3,038,218,616	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	107,304,130,464
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Phân loại lại						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3,038,218,616	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	107,304,130,464
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	2,696,692,124	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	106,962,603,972
Tăng trong năm	6,151,239	-	-	-	-	6,151,239
- Khấu hao trong năm	6,151,239	-	-	-	-	6,151,239
- Tăng khác						
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,702,843,363	102,302,078,279	694,501,247	1,052,714,595	216,617,727	106,968,755,211
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	341,526,492	-	-	-	-	341,526,492
- Tại ngày cuối năm	335,375,253	-	-	-	-	335,375,253

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	0	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5,665,284,131	5,712,903,023
- Chi phí thuê đất	5,665,284,131	5,712,903,023
Cộng	5,665,284,131	5,712,903,023

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15-VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
a.Vay ngắn hạn:	92,397,114,169	92,397,114,169	1,033,079,546	-	91,364,034,623	91,364,034,623
b.Vay dài hạn:	-	-	-	-	-	-
Cộng	92,397,114,169	92,397,114,169	1,033,079,546	-	91,364,034,623	91,364,034,623

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	244,361,080	244,361,080	171,035,718	171,035,718
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	244,361,080	244,361,080	171,035,718	171,035,718

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
a. Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5,048,230	183,243,814	176,720,844	11,571,200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,253,000	2,253,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,916,209	-	-	9,986,916,209
Cộng	9,991,964,439	464,959,077	458,436,107	9,998,487,409
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	10,011,066,886	441,467,971	-	9,569,598,915
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	788,912,514	-	-	788,912,514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,894,941	-	-	45,894,941
Cộng	10,845,874,341	441,467,971	-	10,404,406,370

19 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4,154,711,462	3,030,228,591
- Các khoản trích trước khác	4,154,711,462	3,030,228,591
Cộng	4,154,711,462	3,030,228,591

20 - PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1,092,198,248	1,053,810,298
- Kinh phí công đoàn	68,452,290	54,987,340
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79,200,000	79,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	944,545,958	919,622,958
b. Dài hạn	481,128,800	481,128,800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	481,128,800	481,128,800
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1,573,327,048	1,534,939,098

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK4111	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái TK413	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	0	-	5,599,709,110	199,888,839,110
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong kỳ trước				51,386,617,592	51,386,617,592
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong kỳ trước				-	-
-Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(1,691,000,000)	(1,691,000,000)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ trước	194,289,130,000	-	-	55,295,326,702	249,584,456,702
Số dư đầu năm nay	194,289,130,000	-	-	55,295,326,702	249,584,456,702
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong năm nay				9,277,884,496	9,277,884,496
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Giảm khác					-
- Lỗ trong năm nay					-
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	-	-	64,573,211,198	258,862,341,198

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	127,943,420,000	127,943,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,345,710,000	66,345,710,000
Cộng	194,289,130,000	194,289,130,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp đầu năm	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp cuối năm	194,289,130,000	194,289,130,000

d - Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,428,913	19,428,913
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,428,913	19,428,913

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)
- 5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác: Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Vân Đồn được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 mặc dù chúng tôi đã gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn nộp Báo cáo tài chính tại chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo riêng chưa bao gồm số liệu của Công ty CP Nhựa Vân Đồn.

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG

TRẦN THỊ PHỤNG



PHAN TRUNG NAM

